

Mạo Khê, ngày 31 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: /TB- MNSC ngày 31/01/2024 của trường MN Sơn Ca)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT- BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023.

Trường Mầm non Sơn Ca công khai tình hình thực hiện quyết toán thu-chi ngân sách năm 2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	Thực hiện quý IV năm 2023	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		-
I	Số thu phí, lệ phí	608,000,000	622,739,501		-
1.1	Học phí	608,000,000	622,739,501		-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	-	-		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	-	-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0		-
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>3,837,912,143</u>	<u>3,837,912,143</u>	<u>100</u>	<u>497</u>
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	3,837,912,143	3,837,912,143	<u>100</u>	<u>497</u>
3.1	<u>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</u>	<u>3,298,560,000</u>	<u>3,298,560,000</u>	<u>100</u>	<u>427</u>
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2,701,004,507</u>	<u>2,701,004,507</u>	<u>100</u>	<u>396</u>
	Mục 6000: Tiền lương	1,460,159,812	1,460,159,812	<u>100</u>	374
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	Mục 6100: Phụ cấp lương	756,105,604	756,105,604	100	410
	Mục 6200: Tiền thưởng	14,040,000	14,040,000		-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	15,685,000	15,685,000	100	-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	455,014,091	455,014,091	100	439
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				-

b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>458,031,025</u>	<u>458,031,025</u>	<u>100</u>	<u>506</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	91,947,143	91,947,143	100	589
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	66,655,000	66,655,000	100	1,729
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	6,741,882	6,741,882	100	381
	Mục 6650: Hội nghị				
	Mục 6700: Công tác phí	7,480,000	7,480,000	100	499
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	21,280,000	21,280,000	100	128
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	41,223,000	41,223,000	100	#DIV/0!
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			#DIV/0!	-
	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	222,704,000	222,704,000	100	435
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình			#DIV/0!	#DIV/0!
c	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>32,872,000</u>	<u>32,872,000</u>	<u>100</u>	<u>8,894</u>
	Mục 7750: Chi khác	32,872,000	32,872,000	100	8,894
d	<u>Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</u>	<u>106,652,468</u>	<u>106,652,468</u>	<u>100</u>	<u>#DIV/0!</u>
	Mục 7951: Chi quy bổ sung thu nhập	93,177,900	93,177,900	100	#DIV/0!
	Mục 7953: Chi lập quỹ khen thưởng	2,809,322	2,809,322		
	Mục 7954: Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	10,665,246	10,665,246		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	539,352,143	539,352,143		-
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>396,422,631</u>	<u>396,422,631</u>		-
	Mục 6149: Phụ cấp khác	27,320,631	27,320,631		-
	Mục 6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	1,200,000	1,200,000		
	Mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1,350,000	1,350,000		-
	Mục 6199: Các khoản hỗ trợ khác	640,000	640,000		
	Mục 7750: Chi khác	365,912,000	365,912,000		-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>142,929,512</u>	<u>142,929,512</u>		-
	Mục 7049: chi khác	142,929,512	142,929,512		

Mạo Khê, ngày 31 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Phương Thảo

Số liệu Quý I/2022

622,800,000	622,739,501	60,499 dự chuyển năm 2024
-------------	-------------	---------------------------

772,625,663 (3,065,286,480)

772,625,663

772,625,663

681,732,601

390,499,200

-

184,472,579

-

3,000,000

103,760,822

-

897,676,218
(2,940,235,925)

109,988,067

90,523,462

15,605,062

3,855,000

1,770,000

-

1,500,000

16,628,400

-

51,165,000

0

369,600

369,600